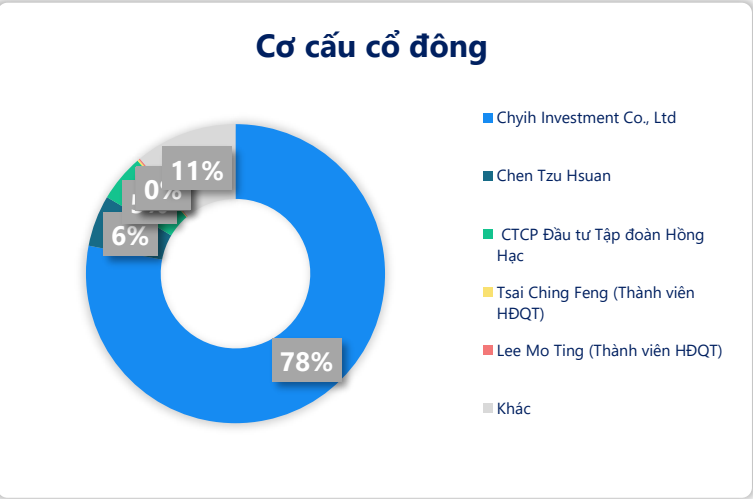
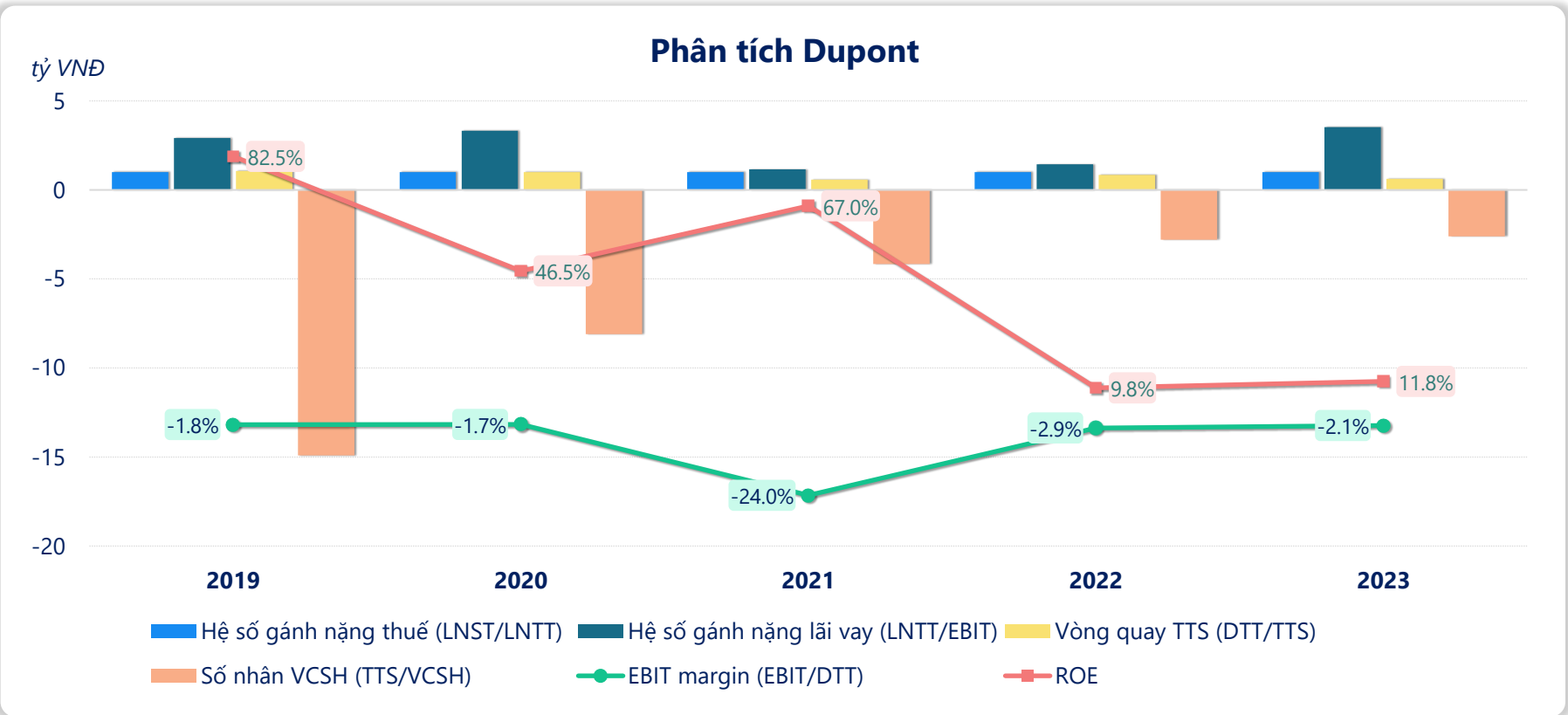
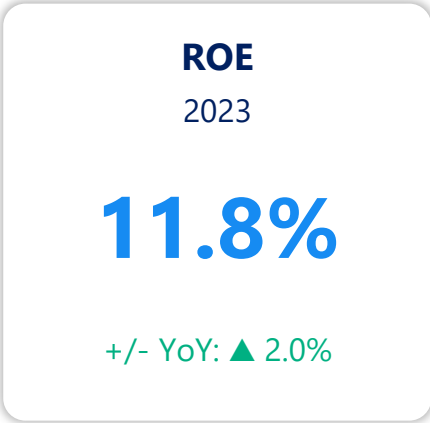
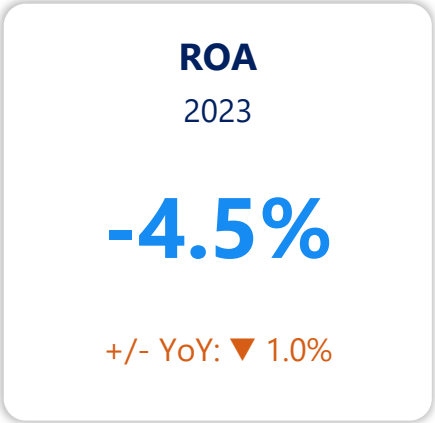


CTCP Gạch Men Chang Yih (UPCOM: CYC)

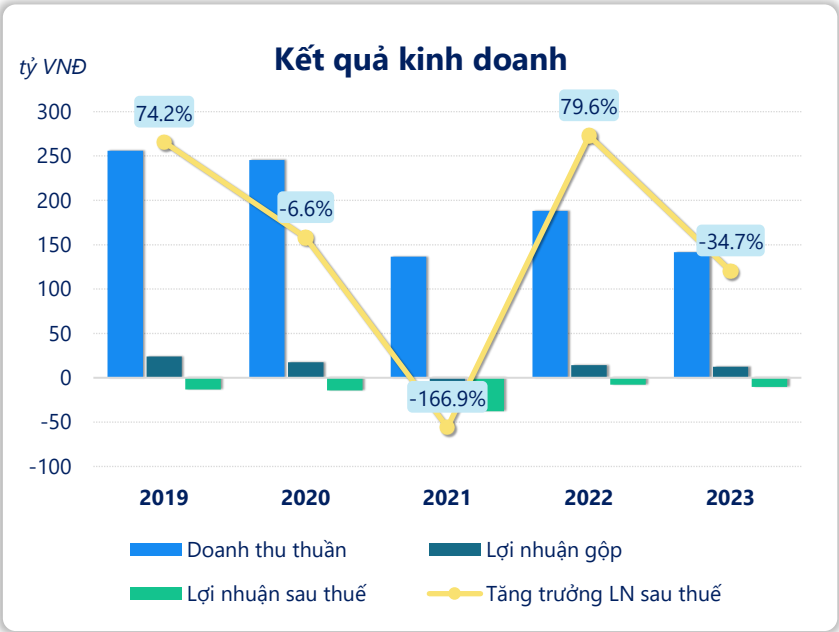
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	2,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,100 - 3,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	9,046,425
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	39.3%
Beta	(0.45)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CYC	-21.2%	0.0%	8.3%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

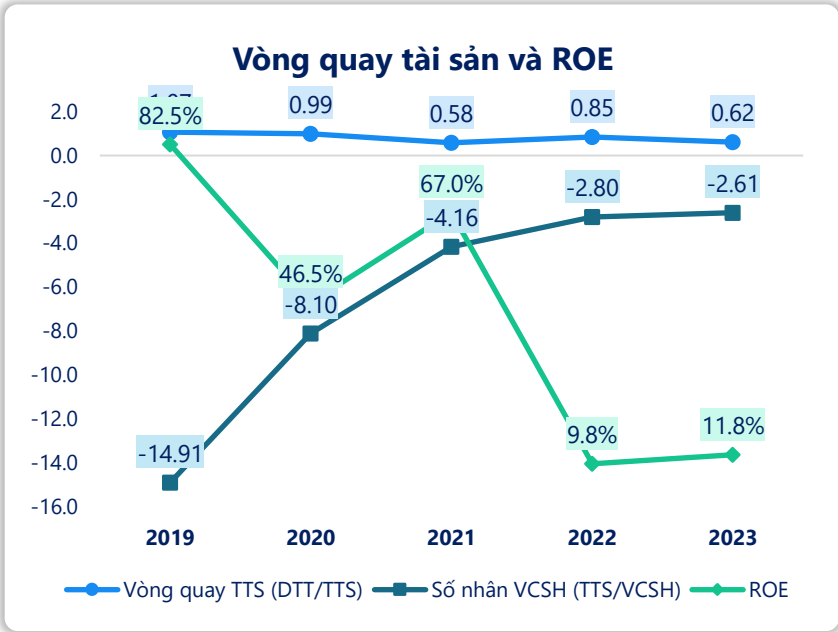


CTCP Gạch Men Chang Yih (UPCOM: CYC)



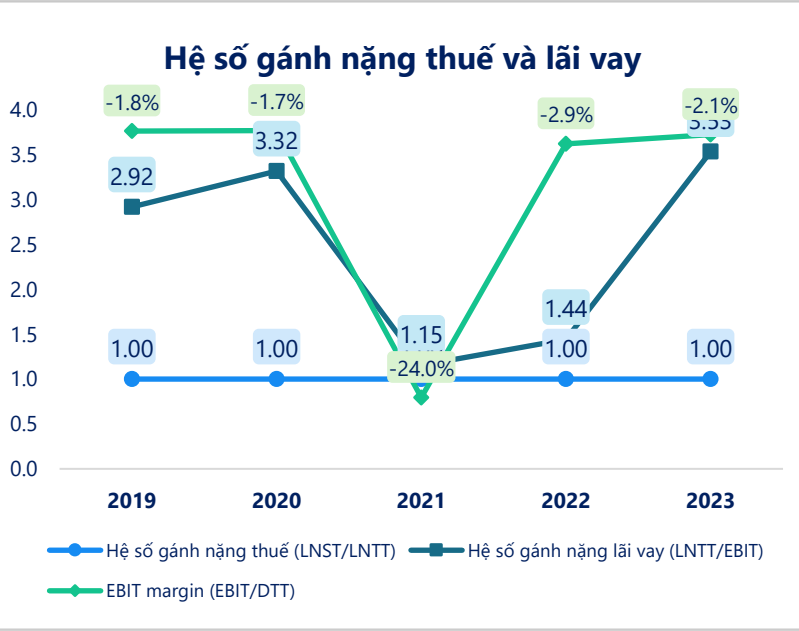
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-2.08%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2023**, **CYC** ghi nhận doanh thu thuần **141.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-10.41** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.7%** và **giảm 34.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 11.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

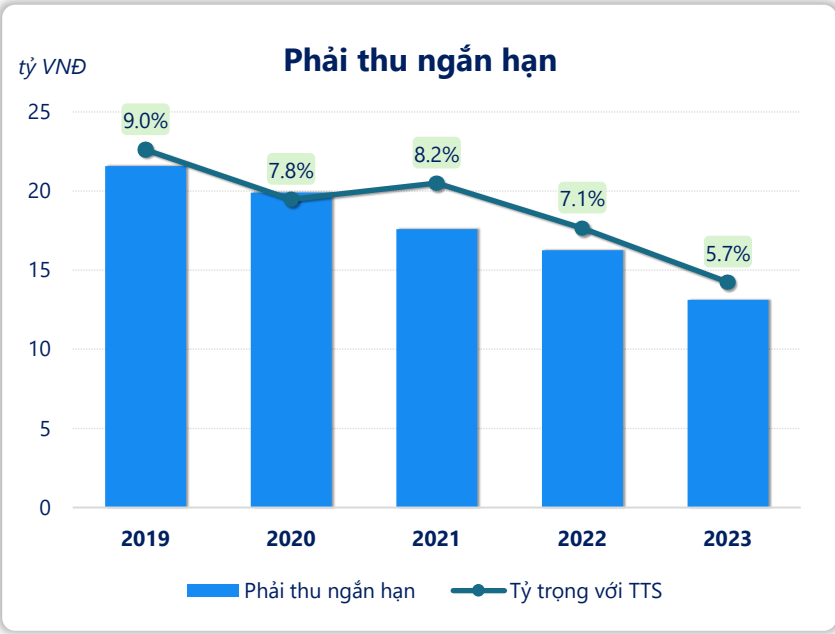
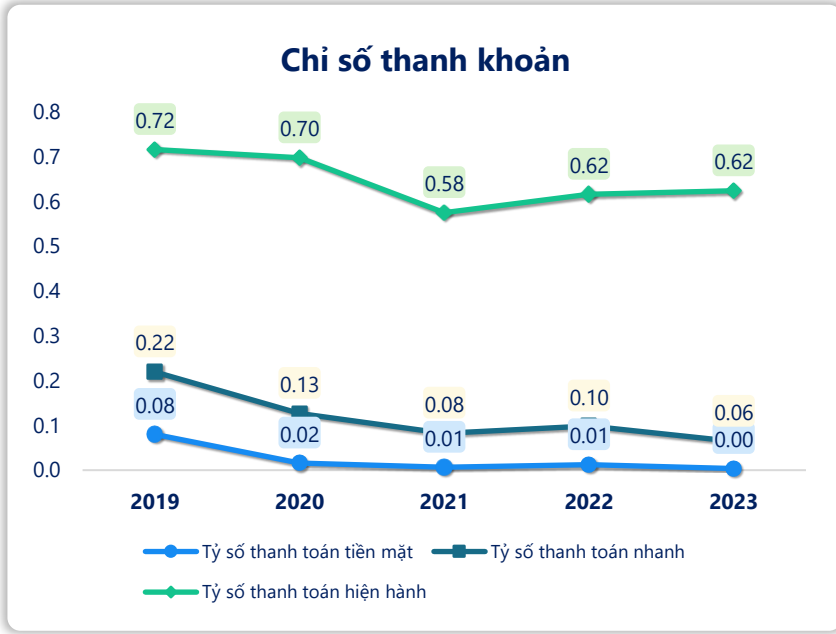
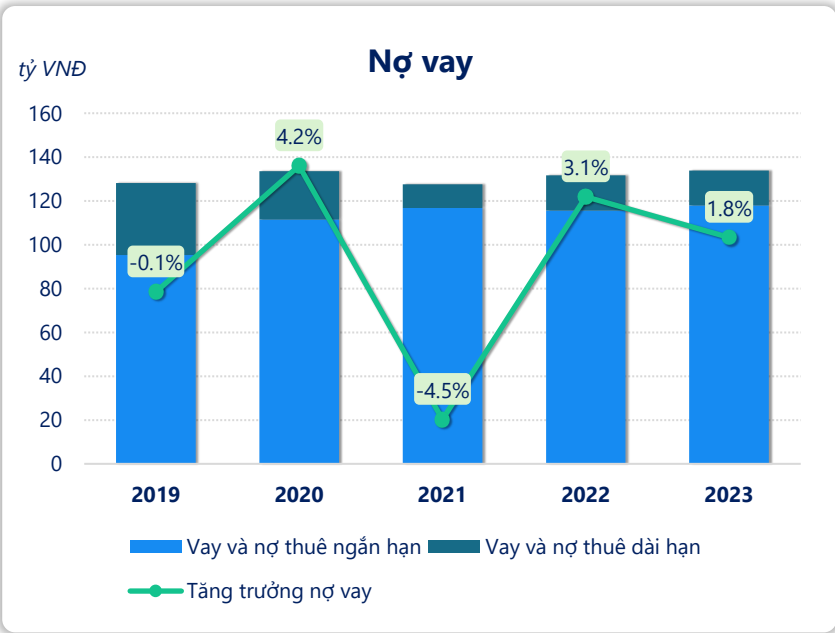
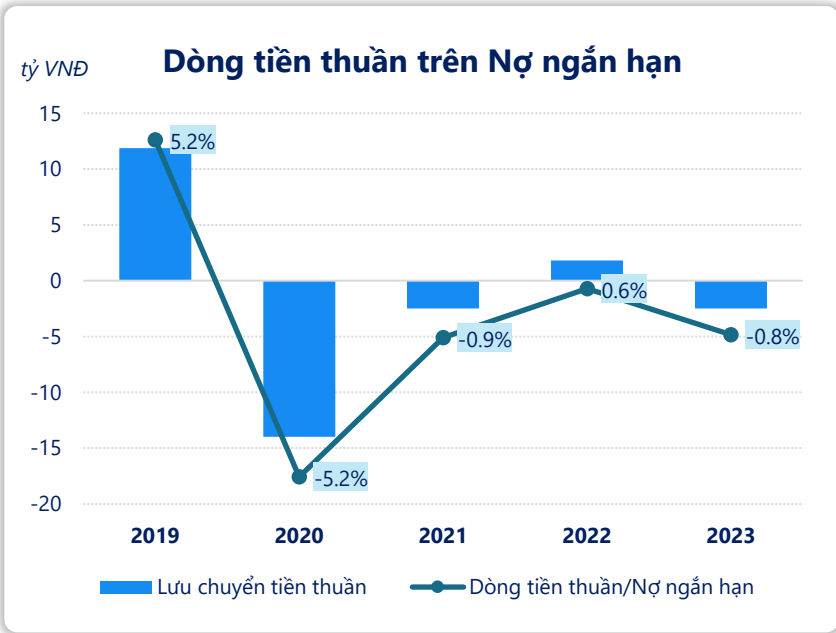
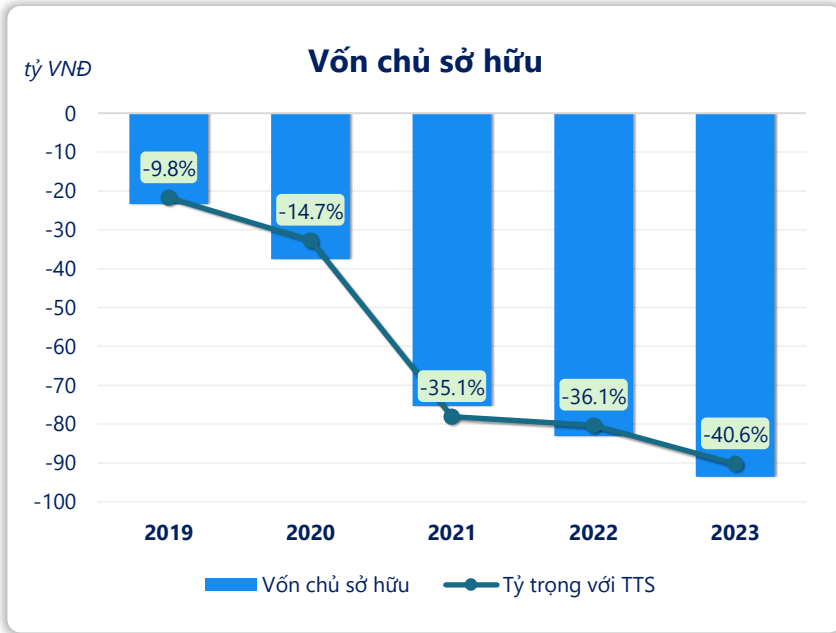


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.62**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-2.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Gạch Men Chang Yih (UPCOM: CYC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	230	230	0.1%
Tài sản ngắn hạn	192	183	4.9%
Tiền và tương đương tiền	1.12	3.60	-68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.90	2.53	-24.8%
Phải thu ngắn hạn	13.1	16.3	-19.3%
Hàng tồn kho	172	154	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.67	6.91	-46.9%
Tài sản dài hạn	38.3	47.0	-18.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.1	44.0	-18.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.25	3.01	-25.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	324	313	3.4%
Nợ ngắn hạn	308	297	3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	116	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.8	71.9	-8.5%
Nợ dài hạn	16.0	16.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.0	16.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-93.6	-83.1	-12.5%
Vốn chủ sở hữu	-93.6	-83.1	-12.5%
Vốn điều lệ	90.5	90.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	256	245	137	188	142
Giá vốn hàng bán	232	228	155	174	129
Lợi nhuận gộp	23.9	17.6	-18.6	14.4	12.4
Doanh thu HĐTC	0.35	0.35	1.34	0.11	0.21
Chi phí TC	8.77	10.3	6.42	6.02	10.7
Chi phí lãi vay	8.74	9.90	5.03	2.36	7.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.7	9.25	5.01	5.31	4.96
Chi phí QLDN	12.0	11.2	8.59	9.84	6.64
LN thuần từ HĐKD	-11.2	-12.7	-37.2	-6.70	-9.61
Lợi nhuận khác	-2.13	-1.44	-0.62	-1.03	-0.81
LN trước thuế	-13.3	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4
Lợi nhuận sau thuế	-13.3	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4
LNST của CĐ cty mẹ	-13.3	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	-17.5	2.61	5.01	-3.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.21	-1.49	-0.11	-4.50	0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	5.00	-5.00	1.30	0
Tiền đầu kỳ	6.32	18.3	4.29	1.78	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	11.9	-14.0	-2.50	1.81	-2.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	18.3	4.29	1.78	3.60	1.12